

Tên DN: CÔNG TY CP ẮCQUY TIA SÁNG
Mã số thuế : 0200168458

Mẫu số B01a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ I - NĂM 2014

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		100.405.561.492	102.016.860.400
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.178.563.445	3.064.201.873
1. Tiền	111	V.01	2.178.563.445	3.064.201.873
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.241.337.831	27.974.341.511
1. Phải thu của khách hàng	131		30.322.916.604	29.164.930.008
2. Trả trước cho người bán	132		23.203.172	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	565.618.079	479.811.527
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.670.400.024)	(1.670.400.024)
IV. Hàng tồn kho	140		65.972.771.865	70.330.643.597
1. Hàng tồn kho	141	V.04	66.408.890.629	70.766.762.361
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(436.118.764)	(436.118.764)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.012.888.351	647.673.419
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		142.360.095	213.976.446
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	13.943
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	363.063.810	63.505.559
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		507.464.446	370.177.471

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		58.221.531.354	59.860.312.950
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		55.154.763.444	56.637.530.378
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	40.611.270.820	41.818.099.755
. Nguyên giá	222		102.632.944.531	102.632.944.531
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(62.021.673.711)	(60.814.844.776)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	13.520.961.951	13.796.899.950
. Nguyên giá	225		14.975.968.776	14.975.968.776
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.455.006.825)	(1.179.068.826)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.000.000.000	1.000.000.000
. Nguyên giá	228		1.000.000.000	1.000.000.000
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	22.530.673	22.530.673
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.066.767.910	3.222.782.572
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.486.286.142	1.642.300.804
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.580.481.768	1.580.481.768
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		158.627.092.846	161.877.173.350

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		114.840.861.028	118.337.475.605
I. Nợ ngắn hạn	310		107.142.614.169	110.649.408.746
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	49.657.696.689	72.910.911.257
2. Phải trả cho người bán	312		34.008.910.994	34.310.487.433
3. Người mua trả tiền trước	313		19.418.048.664	19.260.665
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	249.490.199	204.437.134
5. Phải trả người lao động	315		972.083.711	217.717.185
6. Chi phí phải trả	316	V.17	551.872.020	455.510.058
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.017.343.689	2.271.309.111
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		267.168.203	259.775.903
II. Nợ dài hạn	330		7.698.246.859	7.688.066.859
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	615.897.150	605.717.150
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	7.082.349.709	7.082.349.709
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		43.786.231.818	43.539.697.745
I. Vốn chủ sở hữu	410		43.786.231.818	43.539.697.745
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		67.454.800.000	67.454.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.193.984.886	3.193.984.886
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.740.855.460	1.740.855.460
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		51.825.362	51.825.362
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(28.655.233.890)	(28.901.767.963)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		158.627.092.846	161.877.173.350

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		3.466,71	3.391,39
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

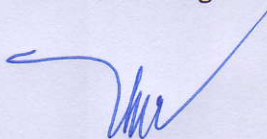
Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng



Bùi Thị Thuý

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2014

Tổng giám đốc



Tô Văn Thành

Tên DN: CÔNG TY CP ẮC QUY TIA SÁNG
Mã số thuế : 0200168458

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và C.cấp dịch vụ	01	VI.25	41.969.650.471	42.751.056.286	41.969.650.471	42.751.056.286
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		155.133.476	3.385.261	155.133.476	3.385.261
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		41.814.516.995	42.747.671.025	41.814.516.995	42.747.671.025
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	35.261.711.405	36.541.883.306	35.261.711.405	36.541.883.306
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.552.805.590	6.205.787.719	6.552.805.590	6.205.787.719
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	17.340.565	22.201.448	17.340.565	22.201.448
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.642.231.293	2.593.017.361	1.642.231.293	2.593.017.361
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		1.628.852.400	2.572.054.515	1.628.852.400	2.572.054.515
8. Chi phí bán hàng	24		2.877.500.358	3.346.284.002	2.877.500.358	3.346.284.002
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.818.188.713	1.606.534.211	1.818.188.713	1.606.534.211
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:= 20 + (21-22)-(24+25)	30		232.225.791	(1.317.846.407)	232.225.791	(1.317.846.407)
11. Thu nhập khác	31		38.083.500	23.917.000	38.083.500	23.917.000
12. Chi phí khác	32		23.775.218	-	23.775.218	-
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		14.308.282	23.917.000	14.308.282	23.917.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 +40)	50		246.534.073	(1.293.929.407)	246.534.073	(1.293.929.407)
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	-	-	-
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp : 60 = 50 - 51-52)	60		246.534.073	(1.293.929.407)	246.534.073	(1.293.929.407)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		37	(192)	37	(192)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thuý

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2014

Tổng giám đốc

Tô Văn Thành

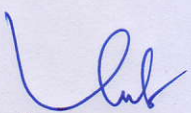


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	246.534.073	(1.293.929.407)
2. Điều chỉnh cho các khoản		3.105.118.837	3.918.106.644
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.482.766.934	1.355.683.959
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.500.497)	(9.631.830)
- Chi phí lãi vay	06	1.628.852.400	2.572.054.515
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	3.351.652.910	2.624.177.237
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.566.540.628)	(1.375.351.511)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.357.871.732	11.457.926.718
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	19.824.281.529	(4.218.509.079)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	59.436.238	(177.354.030)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.634.354.838)	(2.527.898.198)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	30.544.300	110.729.473
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(61.815.600)	(598.193.966)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.361.075.643	5.295.526.644
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn	21		(14.075.238)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		18.150.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.000.000.000)	(1.720.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	2.000.000.000	1.720.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.500.497	9.631.830
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.500.497	13.706.592
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	66.114.675.604	35.920.497.660
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(88.895.915.801)	(38.627.339.648)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(471.974.371)	(756.778.429)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.720.226.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.253.214.568)	(5.183.846.417)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	1.114.361.572	125.386.819
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.064.201.873	716.954.326
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.686.911)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	4.178.563.445	838.654.234

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng


Bùi Thị Thuý

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2014

Tổng giám đốc


Tô Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I - Năm 2014

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần ắc quy Tia Sáng là đơn vị thành viên của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam, được thành lập 02/09/1960. Cổ phần hoá theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 22/6/2004. Thành lập lại Chuyển đổi mô hình theo đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 01/10/2004 và thay đổi lần thứ 7 theo số ĐKKD: 0200168458 ngày 05/04/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải phòng cấp. Tên giao dịch bằng Tiếng Anh của Công ty “Tiasang Battery Joint stock Company”. Tên viết tắt của Công ty là : “TIBACO”. Mã chứng khoán: TSB.

- **Lĩnh vực hoạt động của Công ty**

- Sản xuất các loại ắc quy ; Kinh doanh các nguyên vật liệu, vật tư thuộc ngành sản xuất ắc quy .

- Xuất nhập khẩu trực tiếp ắc quy các loại; các phụ kiện, nguyên vật liệu, vật tư cho sản xuất ắc quy và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất ắc quy.

- Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn.

- **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 67.454.800.000VNĐ, được chia thành 6.745.480 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ, không có cổ phần ưu đãi. Trong đó Tập đoàn Hoá chất Việt nam sở hữu 3.440.452 cổ phần tương đương 34.404.520.000VNĐ, chiếm 51% vốn điều lệ.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam Đồng

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt nam do Bộ tài chính ban hành.

- Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

4.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, thuế nhập khẩu và các chi phí vận chuyển, bốc xếp có liên quan.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên .

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.3 Tài sản cố định hữu hình, vô hình

Nguyên giá:

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao: Được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản:

- Nhà cửa, vật kiến trúc :	5 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị :	3 - 10 năm
- Phương tiện vận tải :	7 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng:	5 - 09 năm
- TSCĐ khác:	5 - 10 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng của nó.

Một số tài sản máy móc thiết bị chính dùng cho sản xuất được khấu hao theo sản lượng.

Trong kỳ Công ty thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với TSCĐ và khấu hao TSCĐ theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

4.5 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá cổ phần đóng góp từ các cổ đông
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch do việc đánh giá các số dư có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Số còn lại của lợi nhuận phát sinh trong kỳ sau khi trừ đi các nghĩa vụ thuế, tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và khen thưởng phúc lợi, còn lại là khoản mục lợi nhuận chưa phân phối.

4.6 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ ghi nhận là thời điểm chuyển giao quyền sử dụng hàng hoá cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.
- Doanh thu tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng theo thông báo của ngân hàng.

4.7 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay vốn ngân hàng ghi nhận theo thông báo của ngân hàng.
- Các khoản lỗ do tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh có liên quan đến ngoại tệ

4.8 Chính sách thuế

- Thuế giá trị gia tăng đầu ra : áp dụng mức thuế 10% đối với sản phẩm bán trong nước và 0% đối với sản phẩm xuất khẩu.
- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	31/03/14	01/01/14
01 - Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	1.800.981.577	132.482.984
- Tiền gửi ngân hàng	377.581.868	2.931.718.889
- Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	
Cộng:	4.178.563.445	3.064.201.873
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/14	01/01/14
- Đầu tư ngắn hạn khác		
Cộng:	-	-
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/14	01/01/14
- Phải thu KP làm đường	150.000.000	150.000.000
- Phải thu cơ quan BHXH khoản chi ốm đau, thai sản	1.791.540	14.256.870
- Chi phí thẩm định khách sạn Hoá chất Đồ sơn	48.636.364	48.636.364
- Chi phí sửa chữa khách sạn Hoá chất Đồ sơn	105.340.909	-
- Cấp hàng dự phòng BH tại Showroom	97.547.390	97.547.390
- Các khoản phải thu khác	162.301.876	169.370.903
Cộng:	565.618.079	479.811.527
04 - Hàng tồn kho	31/03/14	01/01/14
- Nguyên liệu, vật liệu	20.013.458.668	23.889.943.988
- Công cụ, dụng cụ	2.449.239.536	2.435.273.332
- Chi phí SX, KD dở dang	32.553.548.348	33.408.203.327
- Thành phẩm	4.366.360.146	3.789.955.658
- Hàng hoá tồn kho	11.561.708	26.564.200
- Hàng gửi đi bán	7.014.722.223	7.216.821.856
Cộng:	66.408.890.629	70.766.762.361
05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/03/14	01/01/14
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.473.810	49.473.810
- Tiền thuê đất	313.590.000	
- Thuế nhập khẩu	-	14.031.749
Cộng:	363.063.810	63.505.559
06 - Phải thu dài hạn nội bộ	31/03/14	01/01/14
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng:	-	-
07 - Phải thu dài hạn khác	31/03/14	01/01/14
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng:	-	-

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Ngày 01/01/2014</i>	25.522.133.249	66.185.980.460	5.226.668.993	711.740.752	4.986.421.077	102.632.944.531
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Thanh lý						-
- Giảm khác						-
<i>Ngày 31/03/2014</i>	25.522.133.249	66.185.980.460	5.226.668.993	711.740.752	4.986.421.077	102.632.944.531
Giá trị hao mòn lũy kế						-
<i>Ngày 01/01/2014</i>	11.723.229.675	41.448.314.667	3.613.006.123	511.629.337	3.518.664.974	60.814.844.776
- Khấu hao trong kỳ	153.315.336	785.087.673	100.882.206	12.580.998	154.962.722	1.206.828.935
- Thanh lý						-
- Giảm khác						-
<i>Ngày 31/03/2014</i>	11.876.545.011	42.233.402.340	3.713.888.329	524.210.335	3.673.627.696	62.021.673.711
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày 01/01/2014	13.798.903.574	24.737.665.793	1.613.662.870	200.111.415	1.467.756.103	41.818.099.755
- Tại ngày 31/03/2014	13.645.588.238	23.952.578.120	1.512.780.664	187.530.417	1.312.793.381	40.611.270.820

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết, vẫn được sử dụng

26.505.712.705 VNĐ

09 - Tăng, giảm tài sản số định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ thuê tài chính
Nguyên giá TSCĐ thuê TC			
<i>Ngày 01/01/2014</i>	14.975.968.776		14.975.968.776
- Thuê tài chính trong kỳ			
- Giảm khác			-
<i>Ngày 31/03/2014</i>	14.975.968.776	-	14.975.968.776
Giá trị hao mòn lũy kế			-
<i>Ngày 01/01/2014</i>	1.179.068.826	-	1.179.068.826
- Khấu hao trong kỳ	275.937.999		275.937.999
- Giảm khác			-
<i>Ngày 31/03/2014</i>	1.455.006.825	-	1.455.006.825
Giá trị CL của TSCĐ thuê TC			
- Tại ngày 01/01/2014	13.796.899.950	-	13.796.899.950
- Tại ngày 31/03/2014	13.520.961.951	-	13.520.961.951

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Quyền sử dụng đất	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
<i>Ngày 01/01/2014</i>		1.000.000.000	1.000.000.000
- Mua trong kỳ			-
- Giảm khác			
<i>Ngày 31/03/2014</i>		1.000.000.000	1.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Ngày 01/01/2014</i>		-	
- Khấu hao trong kỳ			
- Giảm khác			
<i>Ngày 31/03/2014</i>		-	
Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
- Tại ngày 01/01/2014		-	
- Tại ngày 31/03/2014		1.000.000.000	1.000.000.000

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất tại Tổ 29, Phường Hoà Hiệp, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng được thể hiện theo nguyên giá.

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	31/03/14	01/01/14
Xây dựng cơ bản	22.530.673	22.530.673
Cộng:	22.530.673	22.530.673
12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
13- Đầu tư dài hạn khác:	31/03/14	01/01/14
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng:	-	-
14- Chi phí trả trước dài hạn	31/03/14	01/01/14
- Chi phí thuê văn phòng	72.000.000	96.000.000
- Chi phí trả cho LĐ nghỉ việc	1.386.206.142	1.513.030.268
- Chi phí trả trước dài hạn khác	28.080.000	33.270.536
Cộng:	1.486.286.142	1.642.300.804
15 - Vay và nợ ngắn hạn	31/03/14	01/01/14
- Vay ngắn hạn ngân hàng	6.421.145.638	40.032.876.322
- Vay ngắn hạn tổ chức tín dụng	30.920.796.058	23.392.668.371
- Vay ngắn hạn CBNV	10.899.130.600	6.515.767.800
- Vay dài hạn đến hạn trả	-	1.080.649.360
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	1.416.624.393	1.888.949.404
Cộng:	49.657.696.689	72.910.911.257
16 - Thuế và các khoản nộp nhà nước	31/03/14	01/01/14
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		-
- Thuế GTGT	212.400.927	184.771.813
- Thuế thu nhập cá nhân	37.089.272	19.665.321
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng:	249.490.199	204.437.134

17 - Chi phí phải trả	31/03/14	01/01/14
- Lãi vay phải trả	296.065.680	301.568.058
- Trích trước chi phí BHSP	77.352.500	153.942.000
- Thù lao HĐQT, BKS	61.500.000	-
- Chi phí sửa chữa lớn	90.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	26.953.840	-
Cộng:	551.872.020	455.510.058
18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/14	01/01/14
- Kinh phí công đoàn	82.371.213	36.452.104
- Bảo hiểm xã hội, Y tế, TN	-	50.458
- Phải trả tiền chấm dứt HĐLĐ	1.437.577.137	1.681.802.994
- Phải trả về cổ phần hoá	-	24.720.000
- Phải trả Tập đoàn HCVN về KP nghiên cứu KHKT	140.000.000	140.000.000
- Lãi vay phải trả	144.220.400	108.070.200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	213.174.939	280.213.355
Cộng:	2.017.343.689	2.271.309.111
19 - Phải trả dài hạn khác	31/03/14	01/01/14
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	615.897.150	605.717.150
Cộng:	615.897.150	605.717.150
20 - Vay và nợ dài hạn	31/03/14	01/01/14
a. Vay dài hạn	-	-
- Vay ngân hàng	-	-
- Vay đối tượng khác	-	-
b. Nợ dài hạn	7.082.349.709	7.082.349.709
- Thuê tài chính	7.082.349.709	7.082.349.709
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng:	7.082.349.709	7.082.349.709

- Các khoản nợ thuê tài chính

	Quý này			Quý trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	14.975.968.776	195.993.174	472.149.691	14.975.968.776	212.263.979	472.149.691
Trên 5 năm						

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

31/03/14

01/01/14

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khác thuộc VCSH	Cộng
A	1	4	5	6	7	8
1. Số dư ngày 01/01/2014	67.454.800.000	3.193.984.886	1.740.855.460	(28.901.767.963)	51.825.362	43.539.697.745
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	246.534.073	-	246.534.073
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ				246.534.073		246.534.073
- Tăng khác trong kỳ						-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận						-
- Lỗi trong kỳ				-		-
- Giảm khác				-		-
Số dư ngày 31/03/2014	67.454.800.000	3.193.984.886	1.740.855.460	(28.655.233.890)	51.825.362	43.786.231.818

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

31/03/14

01/01/14

- Vốn góp của Nhà nước (51%)	34.404.520.000	34.404.520.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (49%)	33.050.280.000	33.050.280.000
Cộng	67.454.800.000	67.454.800.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

31/03/14

01/01/14

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	67.454.800.000	67.454.800.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức	31/03/14	01/01/14
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa thực hiện được ghi nhận:		
e. Cổ phiếu	31/03/14	01/01/14
- Số lượng cổ phiếu được phép đăng ký phát hành	6.745.480	6.745.480
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.745.480	6.745.480
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.745.480	6.745.480
+ Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		
f. Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/14	01/01/14
- Quỹ đầu tư phát triển	3.193.984.886	3.193.984.886
- Quỹ dự phòng tài chính	1.740.855.460	1.740.855.460
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	267.168.203	327.633.203
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	51.825.362	51.825.362
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :		
23 - Nguồn kinh phí	31/03/14	01/01/14
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm chờ cấp tiếp		
24 - Tài sản thuê ngoài	31/03/14	01/01/14
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ		
không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý 1-2014	Quý 1 - 2013
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV (MS01)		
- Doanh thu bán hàng	41.935.950.500	42.703.210.833
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.699.971	47.845.453
Cộng	41.969.650.471	42.751.056.286
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)		
- Chiết khấu thương mại	155.133.476	3.385.261
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	155.133.476	3.385.261
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và CCấp DV (MS10)		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	41.780.817.024	42.699.825.572
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	33.699.971	47.845.453
Cộng	41.814.516.995	42.747.671.025
28 - Giá vốn hàng bán (MS 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	35.207.723.818	36.444.572.654
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	53.987.587	97.310.652
Cộng	35.261.711.405	36.541.883.306
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.500.497	9.631.830
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.840.068	12.946.807
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	17.340.565	22.578.637
30 - Chi phí tài chính (MS 22)		
- Lãi tiền vay	1.628.852.400	2.572.054.515
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.058.893	9.259.896
- Chiết khấu thanh toán, lãi trả chậm	2.320.000	11.702.950
Cộng	1.642.231.293	2.593.017.361
31 - Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (MS 51)		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thuế suất 22%	-	-
- Thuế TNDN được ưu đãi	-	-
Cộng	-	-

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)**Quý 1-2014****Quý 1 - 2013**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

33 - Chi phí sản xuất theo yếu tố**Quý 1-2014****Quý 1 - 2013**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.414.090.931	30.068.595.917
- Chi phí nhân công	3.620.081.547	3.853.691.176
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.482.766.934	1.488.543.888
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.289.761.422	1.372.795.726
- Chi phí khác bằng tiền	1.197.562.470	1.630.918.921

Cộng**40.004.263.304****38.414.545.628****VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

c. Ngày 18/02/2014, Công ty đã thực hiện ký kết hợp đồng mua bán tài sản Khách sạn Hoá chất Đồ sơn (thông qua hình thức bán đấu giá) với giá bán: 28.799.000 đồng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Đến ngày 31/03/2014 Công ty mua tài sản đã thanh toán 67% giá trị hợp đồng.

VIII- Thông tin khác**Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan :

Quý 1-2014**Quý 1 - 2013***** Mua hàng hoá, dịch vụ :**

- Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hoá chất	18.816.812.981	17.139.629.961
- Công ty CP Bột giặt và Hoá chất Đức Giang	240.163.633	431.055.186
- Công ty CP Pin - Ấc quy Vĩnh Phú	284.641.500	293.340.000
- Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ que hàn	10.847.680	9.491.720

*** Chi phí lãi vay**

- Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	211.666.000	400.000.000
- Công ty Tài chính CP Hoá chất VN	453.757.837	710.394.644
- Công đoàn Công nghiệp Hoá chất VN	14.000.000	24.000.000

*** Bán hàng hoá, dịch vụ:**

- Công ty CP Pin - Ấc quy Vĩnh Phú	-	61.804.290
------------------------------------	---	------------

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng


Bùi Thị Thuý

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2014

Tổng giám đốc

Tô Văn Thành